

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2025(Lương 2.340.000)

Trường MN số 1 Thanh An

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102		Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng tính
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 70%, 50%	TNVK	Thảm niên		1,5% BHYT	8% BHXH			1% BHYTN			
				HS	Số tiền				HS	Số tiền			%	Số tiền						%	Số tiền	
1	Mai Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000			1.170.000				6.025.500	000	21%	2.530.710	21.777.210		218.726	1.166.537	145.817	20.246.130	
2	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000			1.170.000				7.649.460		17%	1.857.726	21.604.986		191.783	1.022.842	127.855	20.262.506	
3	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		0			1.170.000				8.728.247	7%	815.724	31%	3.865.366	26.232.537		245.014	1.306.743	163.343	24.517.437
4	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		0			1.170.000				8.570.507	7%	800.982	34%	4.162.818	26.146.907		246.096	1.312.512	164.064	24.424.235
5	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		0			1.170.000				5.995.080			17%	1.455.948	17.185.428		150.305	801.628	100.203	16.133.291
6	Bùi Thị Hồng Loan	3,03	7.090.200		0			1.170.000				3.545.100			12%	850.824	12.656.124		119.115	635.282	79.410	11.822.316
7	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000			1.170.000				5.674.500		21%	2.383.290	20.576.790		205.984	1.098.583	137.323	19.134.900	
8	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		0			1.170.000				3.907.800		14%	1.094.184	13.987.584		133.647	712.783	89.098	13.052.057	
9	Lê Thị Hoa	3,03	7.090.200		0			1.170.000				3.545.100		11%	779.922	12.585.222		118.052	629.610	78.701	11.758.859	
10	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400	0,15	351.000			1.170.000				4.457.700		12%	1.069.848	15.612.948		149.779	798.820	99.852	14.564.497	
11	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		0			1.170.000				3.182.400		8%	509.184	11.226.384		103.110	549.919	68.740	10.504.616	
12	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		0			1.170.000				7.076.160		17%	1.718.496	20.073.456		177.409	946.184	118.273	18.831.590	
13	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		0			1.170.000				4.270.500		17%	1.451.970	15.433.470		149.895	799.438	99.930	14.384.208	
14	Phụ Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		0			1.170.000				5.054.400		19%	1.920.672	18.253.872		180.442	962.358	120.295	16.990.777	
15	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		0			1.170.000				4.270.500		18%	1.537.380	15.518.880		151.176	806.270	100.784	14.460.650	
16	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		0			1.170.000				4.963.140		11%	779.922	14.003.262		118.052	629.610	78.701	13.176.899	
17	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		0			1.170.000				5.470.920		14%	1.094.184	15.550.704		133.647	712.783	89.098	14.615.177	
18	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,20	468.000			1.170.000				6.814.080		19%	1.849.536	19.568.016		173.759	926.715	115.839	18.351.703	
19	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		0			1.170.000				4.633.200		20%	1.853.280	16.922.880		166.795	889.574	111.197	15.755.314	
20	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		0			1.170.000				4.668.300		17%	1.587.222	16.762.122		163.857	873.906	109.238	15.615.121	
21	Quảng Thị Tinh	3,99	9.336.600		0			1.170.000				6.535.620		15%	1.400.490	18.442.710		161.056	858.967	107.371	17.315.316	

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 35%	TNVK		Thâm niên			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHTN		
				HS	Số tiền				HS	Số tiền		%	Số tiền	%							Số tiền
22	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100			10%	709.020	12.514.320	116.988	623.938	77.992	11.695.402	
23	Nguyễn Hằng Quỳnh	4,32			0						0			17%	0	000	000	000	000	000	
24	Lê Thị Hương	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588	16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
25	Quảng Thị Thủy	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200			19%	1.760.616	16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379	
26	Lê Kim Huyền	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200			19%	1.760.616	16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379	
27	Phạm Thị Thuần	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			20%	1.867.320	17.042.220	168.059	896.314	112.039	15.865.808	
28	Đào Thị Tuyết	3,99	9.336.600	0,15	351.000			1.170.000			4.843.800			18%	1.743.768	17.445.168	171.471	914.509	114.314	16.244.874	
29	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		0			1.170.000			6.535.620			18%	1.680.588	18.722.808	165.258	881.375	110.172	17.566.003	
30	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		0			1.170.000			5.978.700			17%	1.451.970	17.141.670	149.895	799.438	99.930	16.092.408	
31	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		0			1.170.000	0,1	234.000						11.512.800	151.632	808.704	101.088	10.451.376	
32	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000			1.170.000								9.734.400	128.466	685.152	85.644	8.835.138	
	Cộng	123,80	279.583.200	002	4.095.000	000		36.270.000	000	234.000	154.544.434	000	1.616.706	005	48.407.458	524.750.799	5.005.535	26.696.189	3.337.024	489.712.050	
33	Vũ Thị Hằng														-	3.450.000	51.750	276.000	34.500	3.087.750	
	Tổng														-	3.450.000	51.750	276.000	34.500	3.087.750	
	Cộng tổng		279.583.200	002	4.095.000	000		36.270.000	000	234.000	154.544.434	000	1.616.706	005	48.407.458	528.200.799	5.057.285	26.972.189	3.371.524	492.799.800	

Nguyễn Hồng Quỳnh nghỉ thai sản tháng thứ nhất

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN



Lê Thị Lương



STT	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương		Các khoản thu							
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên			Số ngày	Số tiền	3% BHYT	1% BHYT	1% BHYT	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH		
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền											
1	Mai Thị Phương	4,65	10 881 000	0,50	1 170 000				000	21%	2 530 710		218 726	437 451	145 817	145 817	1 166 537		2 551 799	4 666 147		
2	Trần Thị Vui	4,32	10 108 800	0,35	819 000					17%	1 857 726		191 783	383 566	127 855	127 855	1 022 842		2 237 467	4 091 368		
3	Đặng Thị Phương	4,98	11 653 200		000			7%	815 724	31%	3 865 366		245 014	490 029	163 343	163 343	1 306 743		2 838 501	5 228 973		
4	Phạm Thị Nhân	4,89	11 442 600		000			7%	800 982	34%	4 162 818		246 096	492 192	164 064	164 064	1 312 512		2 871 120	5 250 048		
5	Nguyễn Thị Mai	3,66	8 564 400		000					17%	1 455 948		150 305	300 610	100 203	100 203	801 628		1 753 561	3 208 511		
6	Bùi Thị Hồng Luyến	3,03	7 090 200		000					12%	850 824		119 115	238 231	79 410	79 410	635 282		1 389 679	2 541 128		
7	Mai Thị Hằng	4,65	10 881 000	0,20	468 000					21%	2 383 290		205 984	411 969	137 323	137 323	1 098 583		2 403 151	4 394 333		
8	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7 815 600		000					14%	1 094 184		133 647	267 294	89 098	89 098	712 783		1 559 212	2 851 131		
9	Lê Thị Hoa	3,03	7 090 200		000					11%	779 922		118 052	236 104	78 701	78 701	629 610		1 377 271	2 518 439		
10	Đỗ Thị Mến	3,66	8 564 400	0,15	351 000					12%	1 069 848		149 779	299 557	99 852	99 852	798 820		1 747 418	3 195 279		
11	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6 364 800		000					8%	509 184		103 110	206 220	68 740	68 740	549 919		1 202 947	2 199 675		
12	Dương Thị Yến	4,32	10 108 800		000					17%	1 718 496		177 409	354 819	118 273	118 273	946 184		2 069 777	3 784 735		
13	Trần Thị Chinh	3,65	8 541 000		000					17%	1 451 970		149 895	299 789	99 930	99 930	799 438		1 748 770	3 197 750		
14	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10 108 800		000					19%	1 920 672		180 442	360 884	120 295	120 295	962 358		2 105 158	3 849 431		
15	Cà Thị Hương	3,65	8 541 000		000					18%	1 537 380		151 176	302 351	100 784	100 784	806 270		1 763 717	3 225 082		
16	Vũ Thị Lan	3,03	7 090 200		000					11%	779 922		118 052	236 104	78 701	78 701	629 610		1 377 271	2 518 439		
17	Lê Thị Hà	3,34	7 815 600		000					14%	1 094 184		133 647	267 294	89 098	89 098	712 783		1 559 212	2 851 131		
18	Phạm Phương Thảo	3,96	9 266 400	0,20	468 000					19%	1 849 536		173 759	347 518	115 839	115 839	926 715		2 027 189	3 706 860		
19	Ngô Mỹ Hương	3,96	9 266 400		000					20%	1 853 280		166 795	333 590	111 197	111 197	889 574		1 945 944	3 558 298		
20	Lê Thị Hương Giang	3,99	9 336 600		000					17%	1 587 222		163 857	327 715	109 238	109 238	873 906		1 911 669	3 495 623		
21	Quang Thị Tinh	3,99	9 336 600		000					15%	1 400 490		161 056	322 113	107 371	107 371	838 967		1 878 991	3 435 869		

DANH SÁCH TRÍCH NỘP BHYT, BHXH, BHYT THÁNG 10/2025(2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu									
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên				Số tiền	1% BHYT	3% BHYT	1% BHTN	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	31,9%		
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền											%	Số tiền
22	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		000					10%		709.020		116.988	233.977	77.992	623.938		1.364.864	2.695.750			
23	Nguyễn Hồng Quyền	4,32			000					17%		000		000	0	0	0	000	0	0			
24	Lê Thị Hương	3,99	9.336.600		000					18%		1.680.588		165.258	330.516	110.172	881.375		1.928.008	3.525.500			
25	Quảng Thị Thủy	3,96	9.266.400		000					19%		1.760.616		165.405	330.810	110.270	882.161		1.929.728	3.528.645			
26	Lê Kim Xuyên	3,96	9.266.400		000					19%		1.760.616		165.405	330.810	110.270	882.161		1.929.728	3.528.645			
27	Phạm Thị Thơm	3,99	9.336.600		000					20%		1.867.320		168.059	336.118	112.039	896.314		1.960.686	3.585.254			
28	Đào Thị Tuyết	3,99	9.336.600	0,15	351.000					18%		1.743.768		171.471	342.941	114.314	914.509		2.000.489	3.658.038			
29	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		000					18%		1.680.588		165.258	330.516	110.172	881.375		1.928.008	3.525.500			
30	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		000					17%		1.451.970		149.895	299.789	99.930	799.438		1.748.770	3.197.750			
31	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		000									151.632	303.264	101.088	808.704		1.769.040	3.234.816			
32	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000						-			128.466	256.932	85.644	685.152		1.498.770	2.740.608			
	Tổng	123,80	279.583.200	002	4.095.000	000	000	000	000	005,2	48.407.458	333.702.364	###	5.005.535	10.011.071	3.337.024	26.696.189	000	58.397.914	106.784.757			
33	Vũ Thị Hằng													51.750	103.500	34.500	276.000		603.750	1.104.000			
	Tổng											3.450.000		51.750	103.500	34.500	276.000		603.750	1.104.000			
	Cộng tổng		279.583.200	002	4.095.000	000	3.450.000	000	3.450.000	005,2	48.407.458	337.152.364	000	5.057.285	10.114.571	3.371.524	26.972.189	000	59.001.664	107.888.757			

Nguyễn Hồng Quyền nghỉ thai sản tháng thứ nhất

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Chuyển 1,5% BHYT

1% BHYT

8% BHXH

21,5% BHXH

Tổng chuyển BH

2% KPCĐ

35.400.998

72.487.758

107.888.757

0

Lê Thị Lương



**CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN

Tháng 10/2025 Lương . 2.340.000

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	9 tháng	8 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Dương Thị Yến	T8/2025	3 năm 1 tháng	3 năm	4,32				7.076.160	1	7.076.160	Hưởng tiếp 1/8/2025
3	Đặng Thị Phương		8 tháng	7 tháng	4,98			0,3486	8.728.247	1	8.728.247	
4	Vũ Thị Lan	T8/2025	11 tháng	10 tháng	3,03				4.963.140	1	4.963.140	Hưởng tiếp 1/8/2025
5	Phạm Thị Nhân	T8/2025	3 năm 2,5 tháng	3 năm 1,5 tháng	4,89			0,3423	8.570.507	1	8.570.507	Tại MN Thanh An
6	Phạm Phương Thảo	T8/2025	3 năm 11 tháng	3 năm 10 tháng	3,96		0,20		6.814.080	1	6.814.080	Hưởng tiếp 1/8/2025
7	Quảng Thị Tinh	T 8/2025	1 năm 10 tháng	1 năm 9 tháng	3,99				6.535.620	1	6.535.620	Hưởng tiếp 1/8/2025
	Cộng				28,830		0,20	-	48.682.834	7,0	48.682.834	

Kế toán

(Chữ ký)

Lê Thị Lương

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

Hiệu trưởng



Mai Thị Phương

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/NĐ-CP

Tháng 10/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	T6/2012 - 9/2013 (Nhận) 6 năm 0,5t	6 năm 2,5 tháng	6 năm 3,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2025 hưởng tiếp
2	Lê Thị Hà	T8/2025	9 năm 9 tháng	9 năm 10 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2025
3	Nguyễn Thị Thắm	01/09/2006	6 năm 4,5 tháng	6 năm 5,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2025 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui		9 năm 9 tháng	9 năm 10 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							4.680.000	

Kế toán



Lê Thị Lương

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

Hiệu trưởng



Mai Thị Phương